

Số: /BC-SCT

Quảng Trị, ngày tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
THÁNG 4 NĂM 2021

I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp:

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 04/2021 tăng 7,74% so với tháng trước và tăng 10,28% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,1%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,38%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 13,58%; Riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,73% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8,46% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 5,67% của cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,35%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,36%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,07%; Riêng ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,18% so với cùng kỳ năm trước.

1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu:

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 4 tháng đầu năm 2021 tăng khá so với tháng cùng kỳ năm trước như: Ván ép tăng 162,15%; nước hoa quả, tăng lực tăng 69,62%; sấm xe các loại tăng 46,65%; gỗ cưa, gỗ xẻ tăng 41,35%; xi măng tăng 39,98%; lốp xe các loại tăng 39,23%; điện sản xuất tăng 23,62%. Một số sản phẩm duy trì mức tăng ổn định như: Tấm lợp pro xi măng tăng 8,01%; bộ com-lê, quần áo tăng 6,34%; tinh bột sắn tăng 3,41%; quặng zircon tăng 2,51%; quặng inmenit tăng 1,96%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Dăm gỗ giảm 21,88%; colophan và axit nhựa cây giảm 8,16%; nước máy giảm 5,09%; điện thương phẩm giảm 4,49% so với tháng cùng kỳ năm trước.

2. Lĩnh vực thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trong tháng 4/2021 ước đạt 2.685,43 tỷ đồng, tăng 3,36% so với tháng trước và tăng mạnh (+39,69%) so với tháng cùng kỳ năm trước (do tháng 4/2020, các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ gặp khó khăn bởi tình hình dịch bệnh và biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid -19).

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 11.032,4 tỷ đồng, tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước, đạt 30% so với kế hoạch năm. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 9.677,96 tỷ đồng, tăng 12,6% và doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 1.354,45 tỷ đồng, tăng 26,96% so cùng kỳ năm trước.

II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh xem xét Dự thảo Quy định Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công Thương; Trình Sở Tư pháp thẩm định Dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công;

- Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh và phân công nhiệm vụ cho các Phòng chuyên môn trong triển khai lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 -2030; Rà soát hiện trạng quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; Tổng hợp tầm định Hồ sơ dự án xây dựng hạ tầng CCN vùng Đông huyện Vĩnh Linh.

- Thành lập Đoàn kiểm tra điều kiện kinh doanh và hoạt động kinh doanh sản phẩm thuốc lá; Chuẩn bị tổ chức huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp; Lốp đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) năm 2021.

- Đề xuất phương án cắt điện để tổ chức thi công Công trình Nâng tiết diện đường dây 110kV Đông Hà -Lao Bảo; Kiểm tra hiện trường vướng mắc GPMB TBA 220kV và ĐZ 220kV Đông Hà-Lao Bảo; Báo cáo tiến độ và đôn đốc triển khai thực hiện dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2014 -2020; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện thi công Công trình Cấp điện nông thôn xã Hải Lâm.

- Đề xuất UBND tỉnh thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối Dự án NMĐG Hải Anh; Hướng tuyến đường dây 220kV đầu nối các Dự án Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 1 và TNC Quảng Trị 2 vào hệ thống điện quốc gia. Trình UBND tỉnh xem xét Quy trình vận hành hồ chứa Pà Rông thuộc Dự án Mở rộng lưu vực bổ sung nước cho Công trình Thủy lợi - Thủy điện Quảng Trị và vùng hạ du; Phê duyệt quy hoạch Dự án NMĐG Trường Thịnh Quảng Trị - 30MW vào Quy hoạch điện VIII.

- Đề xuất phương án xử lý và hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng CHXD tại thôn Phước Mỹ, xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong; Dự án CHXD tại thôn Thượng Xá, xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Triển khai các nội dung liên quan đến việc công bố Cửa khẩu phụ Tà Rùng được phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới của thương nhân; Ban hành Kế hoạch và triển khai hoạt động phát triển thương mại biên giới năm 2021; Kien toàn Ban Hội nhập quốc tế về kinh tế và Tổ giúp việc Ban. Tổ

chức hợp Ban Chỉ đạo Tạo thuận lợi thương mại tỉnh Quảng Trị và đề xuất Kế hoạch hoạt động của BCD năm 2021.

- Tổng hợp báo cáo và xây dựng kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý và kinh doanh khai thác chợ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Xử lý vướng mắc trong công tác chuyển đổi mô hình quản lý và kinh doanh khai thác chợ; Trình UBND tỉnh ban hành Chương trình xúc tiến thương mại năm 2021; Đăng ký đề án phát triển thương mại điện tử năm 2022.

- Xây dựng và ban hành Kế hoạch phối hợp tổ chức tiếp công dân, đảm bảo an ninh, trật tự phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV, Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị định số 55/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của tổ chức pháp chế.

- Hoàn chỉnh, trình Sở Tài chính thẩm định Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Công Thương; Triển khai các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập ngành Công Thương. Đề nghị bổ sung xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công Thương Việt Nam”; Triển khai khai báo y tế điện tử qua mã QR Code trong phòng, chống dịch COVID - 19.

- Báo cáo phục vụ Hội nghị ngành Công Thương 6 tỉnh Bắc Trung bộ năm 2020; Ban hành Kế hoạch Hoạt động Tổ công tác giúp Giám đốc Sở Công Thương kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, kết luận, chỉ đạo của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao; Ban hành Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính năm 2021 của Sở Công Thương.

III. Một số nhiệm vụ công tác trọng tâm tháng 5 năm 2021

- Phối hợp triển khai lập quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chuẩn bị nội dung và làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tình hình phát triển công nghiệp, thương mại; Chương trình phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 và thương mại, dịch vụ logistics xuyên biên giới. Xây dựng và triển khai Kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung cam kết năm 2021 giữa Tập thể lãnh đạo và Giám đốc Sở với Ban Thường vụ Tỉnh ủy (sau khi ký cam kết).

Chuẩn bị và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 70 năm ngày Truyền thống ngành Công Thương (14/5/1951-14/5/2021). Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình hành động số 07-CTHD/TU ngày 08/01/2021 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025, định hướng đến 2030. Đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trên Hệ thống phần mềm theo dõi nhiệm vụ của tỉnh và tiếp tục đề xuất giải pháp nâng cao chỉ số mức độ hoàn thành nhiệm vụ, cải cách hành chính của Sở năm 2021.

- Hoàn chỉnh Dự thảo trình UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 về việc Phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành Công

Thương trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 về việc ban hành quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình khuyến công tỉnh và quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2021.

- Tiếp tục hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án công nghiệp, năng lượng tái tạo đã được phê duyệt quy hoạch; Hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành thủ tục đầu tư để triển khai các dự án đảm bảo tiến độ. Tiếp tục triển khai Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị theo kế hoạch vốn bố trí năm 2021.

- Tiếp tục hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ xây dựng Dự án Đường dây 220kV Đông Hà - Lao Bảo và Trạm biến áp 220kV Lao Bảo, Dự án Nâng tiết diện đường dây 110kV Đông Hà - Lao Bảo đáp ứng nhu cầu giải tỏa công suất các dự án điện gió phía Tây Quảng Trị.

- Triển khai kế hoạch phát triển thương mại biên giới năm 2021; Tham mưu tổ chức Đoàn công tác tham dự Hội nghị hợp tác thương mại biên giới Việt -Lào. Nâng cấp sàn thương mại điện tử tỉnh; Triển khai giải pháp truy suất nguồn gốc điện tử. Triển khai các nội dung Ban Chỉ đạo Tạo thuận lợi thương mại tỉnh Quảng Trị.

- Xây dựng Quy chế làm việc và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND tỉnh; Xây dựng Kế hoạch điều động, chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Sở giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động tuyên truyền, kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch nâng cao hiệu quả quản trị hành chính công năm 2021; kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của Sở năm 2021; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính. Thực hiện Quyết định 708/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 ban hành Quy chế sử dụng, quản lý và khai thác Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh Quảng Trị.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp, thương mại và công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 4 năm 2021; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê Quảng Trị;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Hưng

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
Tháng 4 và 4 tháng năm 2021

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm báo cáo | | | Năm trước | | Tỷ lệ (%) | | |
|----------|--|-----------------|-----------------------|------------------------|--|-------------------------|--|------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Thực hiện tháng trước | Ước tính tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | Thực hiện tháng báo cáo | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo | So với thực hiện tháng trước | So với thực hiện cùng kỳ năm trước | So với cộng dồn cùng kỳ năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6=2/1 | 7=2/4 | 8=3/5 |
| I | Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu | Sản phẩm | | | | | | | | |
| 1 | Quặng inmenit và tinh quặng inmenit | Tấn | 835 | 954 | 3578 | 936 | 3715 | 114.24% | 101.96% | 96.32% |
| 2 | Quặng zircon và tinh quặng zircon | Tấn | 541.28 | 589 | 2148 | 575 | 2190 | 108.89% | 102.51% | 98.07% |
| 3 | Tinh bột sắn | Tấn | 10250 | 7299 | 36242 | 7059 | 34171 | 71.21% | 103.41% | 106.06% |
| 4 | Bia lon | 1000 lít | 702 | 1000 | 4387 | 0 | 1999 | 142.45% | - | 219.46% |
| 5 | Nước hoa quả, tăng lực | 1000 lít | 893 | 900 | 3628 | 531 | 3164 | 100.78% | 169.62% | 114.68% |
| 6 | Bộ com-lê, quần áo | 1000 cái | 1814.02 | 2042 | 6472 | 1920 | 6133 | 112.55% | 106.34% | 105.52% |
| 7 | Gỗ cưa, gỗ xẻ | M3 | 4627 | 6320 | 22072 | 4471 | 22021 | 136.60% | 141.35% | 100.23% |
| 8 | Dăm gỗ | Tấn | 20625 | 24341 | 90054 | 31157 | 109358 | 118.02% | 78.12% | 82.35% |
| 9 | Ván ép | M3 | 22735 | 21800 | 85029 | 8316 | 53243 | 95.89% | 262.15% | 159.70% |
| 10 | Colophan và axit nhựa cây | Tấn | 483 | 450 | 1595 | 490 | 1491 | 93.17% | 91.84% | 106.98% |
| 11 | Phân hoá học (NPK) | Tấn | 4097 | 5000 | 19897 | 4927 | 19356 | 122.04% | 101.48% | 102.79% |

| | | | | | | | | | | |
|------------|--|----------------|----------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| 12 | Lốp xe các loại | 1000 cái | 275 | 280 | 1135 | 201 | 901 | 101.82% | 139.23% | 125.96% |
| 13 | Săm xe các loại | 1000 cái | 369 | 370 | 1395 | 252 | 1551 | 100.27% | 146.65% | 89.92% |
| 14 | Xi măng | Tấn | 31150 | 31500 | 97375 | 22504 | 87002 | 101.12% | 139.98% | 111.92% |
| 15 | Tấm lợp pro xi măng | 1000 m2 | 394 | 363 | 1651 | 336 | 1383 | 92.02% | 108.01% | 119.41% |
| 16 | Điện sản xuất | Triệu KWh | 71 | 79 | 288 | 64 | 225 | 111.84% | 123.62% | 127.98% |
| 17 | Điện thương phẩm | Triệu KWh | 54 | 59 | 214 | 62 | 229 | 109.63% | 95.51% | 93.55% |
| 18 | Nước máy | 1000 m3 | 993 | 1100 | 4296 | 1159 | 4438 | 110.78% | 94.91% | 96.80% |
| II | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ | Tỷ đồng | 2598.10 | 2685.43 | 11032.40 | 1922.45 | 9661.78 | 103.36% | 139.69% | 114.19% |
| 1 | Doanh thu bán lẻ hàng hóa | Tỷ đồng | 2275.52 | 2336.36 | 9677.96 | 1789.90 | 8594.99 | 102.67% | 130.53% | 112.60% |
| 2 | Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ | | 322.58 | 349.08 | 1354.45 | 132.55 | 1066.79 | 108.21% | 263.35% | 126.96% |
| 2.1 | Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch) | Tỷ đồng | 227.70 | 244.40 | 939.94 | 86.19 | 733.10 | 107.33% | 283.56% | 128.21% |
| | Dịch vụ lưu trú và ăn uống | | 227.70 | 244.04 | 939.58 | 86.19 | 730.71 | 107.18% | 283.15% | 128.58% |
| | Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch | " | 0.00 | 0.36 | 0.36 | 0.00 | 2.39 | 0.00% | 0.00% | 15.00% |
| 2.2 | Doanh thu hoạt động dịch vụ khác | " | 94.88 | 104.68 | 414.51 | 46.36 | 333.69 | 110.33% | 225.78% | 124.22% |

SỞ CÔNG THƯƠNG

Biểu 02/SCT

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 4 và 4 tháng năm 2021

Đơn vị: %

| Tên ngành | Chính thức tháng 3/2021 | | Dự ước tháng 4/2021 | | | Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2021 so với tháng 4/2020 |
|---|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------------------|--|
| | So với tháng bình quân năm 2015 | So với tháng cùng kỳ năm trước | So với tháng bình quân năm 2015 | So với tháng trước | So với tháng cùng kỳ năm trước | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Toàn ngành | 151.15 | 108.10 | 162.84 | 107.74 | 110.28 | 108.46 |
| 1. Công nghiệp khai khoáng | 93.59 | 105.39 | 104.72 | 111.89 | 105.10 | 101.36 |
| 2. Công nghiệp chế biến, chế tạo | 156.50 | 106.44 | 166.62 | 106.47 | 110.38 | 108.35 |
| 3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 175.13 | 117.93 | 195.06 | 111.38 | 113.58 | 113.07 |
| 4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 98.44 | 100.29 | 107.75 | 109.46 | 97.27 | 98.82 |